

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-PT  
Ngày 26 tháng 6 năm 2020  
V/v: “Tranh chấp chia tài sản  
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Vũ Ngọc Huynh

**Các Thẩm phán:** Ông Phan Đức Phương

Ông Nguyễn Văn Tửu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 2 năm 2020 về “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 721/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2020, giữa:

**Nguyên đơn:** Bà Lê Mộng T, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Negeri Sembilan, Malaysia.

**Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn:** Ông Lê Doãn T1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: số 51/1A, đường B, phường 2, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

**Bị đơn:** Ông Dư Minh Đ, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: khóm T4, thị trấn N1, huyện N, tỉnh Cà Mau.

**Người đại diện hợp pháp cho bị đơn:** Ông Lê Minh Ch, sinh năm 1965.

Địa chỉ: số 215, đường Ng, phường X, thành phố C, tỉnh Cà Mau (vắng

mặt).

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Bích L, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Mi, huyện N, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Ngô Cẩm T2, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Khu vực 2, thị trấn N1, huyện N, tỉnh Cà Mau

3. Ông Dư Minh Q, sinh năm 1973 (vắng mặt).

4. Bà Trương Thị D, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khóm T4, thị trấn N1, huyện N, tỉnh Cà Mau.

5. Chi cục Thi hành án dân sự huyện N (vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 4, thị trấn N1, huyện N, tỉnh Cà Mau.

6. Ông Trịnh Quốc T3, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 2, thị trấn N1, huyện N, tỉnh Cà Mau.

7. Bà Nguyễn Hồng Q1, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu vực 2, thị trấn N1, huyện N, tỉnh Cà Mau.

**- Người kháng cáo:** Bà Lê Mộng T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn – bà Lê Mộng T và ông Lê Doãn T1 là người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:**

Bà Lê Mộng T và ông Dư Minh Đ là vợ chồng, đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 80/2016/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

Trong quá trình chung sống, bà T và ông Đ tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng (viết tắt là QSD) đất nuôi trồng thủy sản diện tích 20.199,6m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế 20.188,0m<sup>2</sup>) thuộc thửa 336, tờ bản đồ số 40 tọa lạc khóm T4, thị trấn N1, huyện N, tỉnh Cà Mau do bà Lê Mộng T, ông Dư Minh Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 737204 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 20/7/2012.

Đối với quyền sử dụng đất, khi ly hôn bà T và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do giữa hai bên không tự thỏa thuận về việc phân chia phần đất nên bà T khởi kiện yêu cầu phân tài sản chung là quyền sử dụng đất nêu trên cho bà T và ông Đ mỗi người được hưởng ½ diện tích đất. bà T nhận phần đất ở vị trí không có xây dựng nhà của ông Đ và nhà ông Q.

Về các khoản tiền mà ông Đ kê khai để lại cho bà T là không có và các khoản nợ ông Đ kê khai bà T không biết, nên không chịu trách nhiệm thanh toán. Tại phiên tòa ông T1 đồng ý thanh toán ½ số nợ của chị T2 bằng 4.000.000 đồng vì lần đầu tiên chị T2 giao 08 triệu đồng cho T nhận, 5.500.000 đồng tiền

làm lộ và 30.000.000 đồng thiếu anh T3.

Đại diện nguyên đơn, ông T1 thống nhất giá trị phần đất theo kết quả định giá là 1.151.537.000 đồng. Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá nhà, tài sản trên đất tranh chấp ông T1 thống nhất.

**Bị đơn - ông Đư Minh Đ trình bày:**

ông Đ và bà T có tài sản chung là quyền sử dụng đất như nguyên đơn trình bày trên là đúng. ông Đ thống nhất chia đôi tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn với điều kiện phải trừ số tiền ông đã để lại cho bà T trong thời gian ông chấp hành hình phạt tù (từ tháng 6/2011 đến tháng 10/2013) và các khoản nợ trả.

Ông xác định thời gian ông chấp hành án, ở nhà bà T quản lý các khoản tiền chung, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị Th có mượn 110.000.000 đồng, bà Th đã trả cho bà T.
- bà T hót hụi tổng số tiền 156.960.000 đồng, gồm: bà Lê Hồng Y 32.800.000 đồng; ông Nguyễn Hòa Th1 10.000.000 đồng; bà Thái Kim T5 25.840.000 đồng; bà Nguyễn Thị Th2 52.200.000 đồng và ông Phan Thái H 36.120.000 đồng.
- Khi bị bắt để lại tiền vốn cần của là 70.000.000 đồng; 01 lượng vàng 24k và 5.000.000 đồng, khi bị bắt Công an giao trả cho bà T nhận.
- Tiền thuê xăng mức làm lộ giao thông đi qua phần đất 11.000.000 đồng, ông yêu cầu chia đôi số tiền này.
- Về nợ phải trả: Thanh toán cho ông T3 60.000.000 đồng do bà T thế chấp giấy chứng nhận QSD đất (theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 80 ngày 09/9/2016 ông có trách nhiệm thanh toán cho ông T3, nay ông yêu cầu bà T có trách nhiệm thanh toán lại cho ông số tiền này); trả cho bà T2 80.000.000 đồng do mượn bà T2 khi ông Đ đang chấp hành án để gửi cho ông Đ và nuôi các con vì lúc này bà T đã bỏ đi.

Toàn bộ các khoản tiền trên, bà T phải cùng chịu trách nhiệm  $\frac{1}{2}$  về nợ trả và phải chia cho ông Đ  $\frac{1}{2}$  số tiền, vàng mà bà T quản lý. ông Đ sẽ đối trừ và giao lại phần chênh lệch từ chia QSD đất chứ không đồng ý giao  $\frac{1}{2}$  diện tích đất cho bà T.

Về nợ thu: Ông Lê Thanh H1 52 triệu đồng và 01 lượng vàng 24k; Lê Thanh V 03 triệu đồng; Lê Hoàng A 10 triệu đồng; Lê Thanh Th3 07 triệu đồng; Lê Mộng Ngh 10 triệu đồng. Đối với các khoản nợ thu đều là người thân của bà T, do những người này không thừa nhận nhưng bà T vắng mặt, nên ông Đ không khởi kiện trong vụ án này (kể cả khoản tiền hụi của bà L), sẽ khởi kiện sau khi bà T về địa phương.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Bích L trình bày:**

Bà và ông Đ chung sống với nhau, năm 2016 xây dựng nhà trên phần đất. Nhà chính có diện tích 54,004m<sup>2</sup>, nhà sau diện tích 36,12m<sup>2</sup>; kết cấu móng +

khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch men, đòn tay kẽm, mái tole. Ngoài ra, có mái che diện tích 29,64m<sup>2</sup> kết cấu khung cột gỗ địa phương, vách thiếc, nền láng xi măng, mái tole; nhà vệ sinh; cổng xô vuông bà L, ông Đ mới làm. Tổng giá trị tài sản 311.985.000 đồng.

Bà không có yêu cầu nào đặt ra mà đồng ý với ý kiến của ông Đ.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Dư Minh Q và bà Trương Thị D thống nhất trình bày:**

Được sự đồng ý của ông Đ, bà T cho xây dựng nhà trên phần đất của ông Đ, bà T. Ông xây cất nhà năm 2013 đến năm 2018 có sửa nhà. Cụ thể: nhà chính có diện tích 32,68m<sup>2</sup>, nhà chính thứ hai diện tích 40,75m<sup>2</sup>, nhà phụ diện tích 26,08m<sup>2</sup>; kết cấu trụ bê tông cốt thép, đà gỗ, khung cột gỗ địa phương, sàn lót ván bạch đàn, vách tole, mái tole. Theo kết quả định giá tài sản có tổng trị giá 193.512.000 đồng. Ai nhận đất thì giao trả cho vợ chồng ông Q, bà D số tiền 193.512.000 đồng.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Ngô Cẩm T2 trình bày:**

Vào năm 2012, 2013 thời điểm ông Đ còn chấp hành án thì điện thoại về cho bà hỏi mượn tiền 06 lần tổng số 80 triệu đồng, lần thứ nhất tháng 8/2012 (ÂL) 08 triệu đồng do bà T nhận; 05 lần sau do mẹ ruột ông Đ nhận vì lúc này bà T đã bỏ nhà đi để lại 03 đứa con, lần thứ hai tháng 11/2012 là 15 triệu đồng; lần thứ ba tháng 12/2012 là 12 triệu đồng; lần thứ tư tháng 02/2013 là 12 triệu đồng; lần thứ năm tháng 5/2013 là 28 triệu đồng; lần thứ sáu tháng 8/2013 là 05 triệu đồng. bà T2 yêu cầu ông Đ, bà T cùng trả vì thời điểm mượn tiền lúc vợ chồng chưa ly hôn, mượn tiền để trị bệnh cho ông Đ và nuôi ba đứa con ông Đ vì bà T bỏ đi để lại ba đứa con không ai nuôi.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trịnh Quốc T3 trình bày:**

Khi ông Đ, bà T ly hôn thì số tiền giao cho ông Đ trực tiếp trả. Trong vụ kiện này ông T3 không khởi kiện mà yêu cầu ông Đ thực hiện theo thỏa thuận tại quyết định thuận tình ly hôn giữa ông Đ, bà T.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Chi cục Thi hành án dân sự huyện N (viết tắt Chi cục THA) trình bày:**

Chi cục THA ra Quyết định cưỡng chế kê biên QSD đất đứng tên Dư Minh Đ, Lê Mộng T để đảm bảo thi hành án cho ông T3.

Tạm giao cho ông Đ quản lý, khai thác, sử dụng QSD đất đến khi có quyết định của Chi cục THADS huyện N.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Hồng Q1 trình bày:**

Tại đơn khởi kiện, bà Quyên yêu cầu ông Đ, bà T thanh toán tiền hụi 15 triệu đồng, sau đó bà rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

**Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2019/HNGĐ-ST ngày 29**

**tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau quyết định:**

*Căn cứ các Điều 28, 37; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 153; khoản 3 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;*

*Áp dụng khoản 2 Điều 37; điểm c khoản 2 Điều 59; khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.*

*Tuyên xử:*

*1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Mộng T đối với ông Dư Minh Đ về việc chia tài sản chung yêu cầu được nhận  $\frac{1}{2}$  diện tích đất, chỉ chấp nhận chia  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất.*

*Buộc ông Đ phải có trách nhiệm giao cho bà T  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất bằng 547.800.000 đồng.*

*2. Chấp nhận một phần nội dung khởi kiện của ông Đ đối với bà T về việc yêu cầu hoàn trả các khoản tiền bà T quản lý trong đó có nợ trả cho ông T3, bà T2.*

*Buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ các khoản tiền là 101.500.000 đồng (gồm nghĩa vụ trả cho ông T3 30.000.000 đồng; trả cho bà T2 40.000.000 đồng; tiền làm lộ 5.500.000 đồng; tiền hụi hót của bà Th2 26.000.000 đồng).*

*Sau khi đối trừ nghĩa vụ thanh toán số tiền 101.500.000 đồng của bà T đối với ông Đ thì ông Đ phải có nghĩa vụ giao cho bà T số tiền từ việc chia tài sản chung là: 446.300.000 đồng (bốn trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng).*

*ông Đ được nhận phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 20.199,6m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế 20.188,0m<sup>2</sup>) thuộc thửa 336, tờ bản đồ số 40 tọa lạc khóm T4, thị trấn N1, huyện N, tỉnh Cà Mau do Lê Mộng T, Dư Minh Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 737204 được Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau cấp ngày 20/7/2012.*

*(Vị trí tiếp giáp thể hiện như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tại bản trích đo hiện trạng ngày 05/7/2019 kèm theo).*

*3. Chấp nhận toàn bộ khởi kiện của bà T2 về việc yêu cầu bà T, ông Đ thanh toán số tiền 80.000.000 đồng. Buộc ông Đ trực tiếp thanh toán cho bà T2 80.000.000 đồng.*

*4. Đình chỉ nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Hồng Q1 về việc yêu cầu ông Đ, bà T thanh toán tiền hụi.*

*5. Đình chỉ nội dung khởi kiện của ông Đ về việc yêu cầu ông Lê Thanh H1; Lê Thanh V; Lê Hoàng A; Lê Thanh Th3 và Lê Mộng Ngh thanh toán nợ.*

*6. Buộc ông T3 phải giao trả cho ông Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng*

đất đứng tên Lê Mộng T, Dư Minh Đ.

**7. Về chi phí tố tụng**

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp là 1.000.000 đồng bà T phải chịu toàn bộ, bà T đã nộp đủ.

Chi phí thẩm định giá công trình trên đất là nhà của ông Đ, bà L; nhà của vợ chồng ông Q, bà D với tổng số tiền 4.400.000 đồng, ông Đ phải chịu toàn bộ, ông Đ đã nộp đủ.

Chi phí đo đạc, thẩm định giá phần đất tranh chấp tổng số tiền là 16.052.000 đồng. bà T, ông Đ mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  bằng 8.026.000 đồng, bà T đã nộp đủ nên ông Đ phải hoàn trả cho bà T là 8.026.000 đồng.

**8. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch**

Tổng số tiền án phí ông Đ phải nộp là 27.912.000 đồng. ông Đ đã nộp tạm ứng án phí 8.818.000 đồng tại biên lai số 00253 ngày 20/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu, ông Đ phải nộp tiếp 19.094.000 đồng.

Tổng số tiền án phí bà T phải nộp là 30.987.000 đồng. bà T đã nộp tạm ứng án phí 19.589.820 đồng tại biên lai số 00211 ngày 21/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu, bà T nộp tiếp 11.398.000 đồng (làm tròn).

Bà Ngô Cẩm T2 không phải chịu, bà T2 đã nộp tạm ứng án phí 2.000.000 đồng tại biên lai số 00252 ngày 20/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ

Ông Dư Minh Q, bà Trương Thị D không phải chịu, ông Q, bà D đã nộp tạm ứng án phí 3.000.000 đồng tại biên lai số 00355 ngày 16/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ.

Bà Nguyễn Hồng Q1 không phải chịu, bà Quyên đã nộp tạm ứng án phí 375.000 đồng tại biên lai số 00383 ngày 16/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ.

Trường hợp những người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền thuộc về trách nhiệm của mình thì phải chịu lãi suất tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lệ phí, về nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 12 năm 2019, bà Lê Mộng T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc tuyên buộc bà T phải trả cho ông Đ khoản tiền 40.000.000 đồng bà T2 cho mẹ ông Đ vay và 26.000.000 đồng tiền hốt hụi của bà Th2.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

**Ông Lê Doãn T1 đại diện hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:**

Anh Dương, chị T đã ly hôn theo quyết định ly hôn của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau. Tại thời điểm ly hôn hai vợ chồng xác định tài sản chung là quyền sử dụng đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia, nợ chung là 60 triệu. Như vậy, tại thời điểm ly hôn xác định là nợ chung là 60 triệu và ở cấp sơ thẩm bà T đã thừa nhận nợ chung, bà T đồng ý trả một nửa tương đương với 30 triệu đồng, chi phí đắp bờ đê 14 triệu bà T chịu 5,5 triệu đồng. Như vậy, những khoản nợ chung đã được xác định tại thời điểm ly hôn và bà T đã chấp nhận. Còn đối với tiền hui của bà Th2 cũng như khoản tiền của bà T2 thì như trình bày của bà T2 là người yêu cầu và kiểm tra thông tin bà T xác nhận chỉ nhận có nhận 8 triệu đồng. Còn 36 triệu đồng do bà Nh là mẹ của ông Đ nhận mà buộc bà T trả là không phù hợp, không khách quan. Đối với khoản tiền 26 triệu đồng liên quan tiền hui của bà Th2, bà T không thừa nhận tiền hui này và yêu cầu của bà Th2 là không có cơ sở nhưng Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận buộc bà T trả cho ông Đ số tiền 26 triệu đồng là không phù hợp. Tôi đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T sửa một phần bản án sơ thẩm, tuyên không buộc bà T không phải chịu tiền trả cho bà T2 và bà Th2.

**Ông Dương Minh Đ trình bày:** Khi tôi đi chấp hành án, bà T cầm bằng khoán cho ông T3 với số tiền 60 triệu, tôi đồng ý chia đôi nhận trả số tiền này. Còn số tiền mượn của bà T2 là để mẹ tôi chi phí nuôi con chung và thăm nuôi tôi trong lúc tôi đi chấp hành án. Bà T còn hót hui của bà Th2, nay bà Th2 đòi thì tôi sẽ phải trả. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác kháng cáo của bà T.

**Bà Ngô Cẩm T2 trình bày:** Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác kháng cáo của bà T, giữ nguyên phần kháng cáo liên quan đến khoản tiền của bà T2.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Bà Lê Mộng T kháng cáo đối với 02 khoản tiền 40.000.000 đồng trả cho bà T2 và 26.000.000 đồng trả cho bà Th2.

Đối với khoản tiền 40.000.000 đồng trả cho bà T2: Theo lời khai của ông Đ, bà T2 và bà Nh (mẹ ông Đ) thì không lâu sau khi ông Đ chấp hành án thì bà T bỏ đi để lại các con không ai chăm lo, nên ông Đ điện thoại hỏi mượn tiền bà T2 tổng cộng 06 lần với số tiền 80.000.000 đồng. Lần thứ nhất, vào khoảng tháng 8/2012 mượn 8.000.000 đồng do bà T nhận, 05 lần còn lại do bà Nh nhận. Xét thấy, việc nuôi con là trách nhiệm chung của bố mẹ. Tuy nhiên, thời gian ông Đ chấp hành án bà T lại bỏ đi không gửi tiền về nuôi các con thì việc ông Đ mượn tiền bà T2 để mẹ ông Đ là bà Nh chăm sóc cháu nội là phù hợp. Mặt khác, thời điểm này ông Đ và bà T chưa ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đ,

bà T có trách nhiệm thanh toán cho bà T2 80.000.000 đồng , mỗi người trả 40.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với khoản tiền 26.000.000 đồng trả cho bà Th2: ông Đ và bà Th2 trình bày khi ông Đ bị bắt, bà Th2 đến nhà giao cho bà T 52.000.000 đồng tiền hội chung. Tuy nhiên, ông Đ và bà Th2 lại không cung cấp được giấy tờ hay chứng cứ gì chứng minh cho việc giao nhận tiền hội cho bà T hay biên nhận về các chung hội mà ông Đ đã tham gia. Do đó, nhận thấy không có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc bà T phải trả khoản tiền hốt hội 52.000.000 đồng là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải hoàn trả cho ông Đ ½ khoản tiền hốt hội bằng 26.000.000 đồng là chưa phù hợp.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Mộng T; Sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc buộc bà T phải hoàn trả lại cho ông 26.000.000 đồng tiền hốt hội của bà Th2.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và kết quả tranh tụng của các đương sự, của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, có một số đương sự vắng mặt nhưng các đương sự này đã có văn bản uỷ quyền cho người khác có mặt tham gia phiên tòa hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

#### **[2] Về nội dung:**

##### **[2.1] Xét kháng cáo của bà Lê Mộng T:**

[2.1.1] Đối với khoản tiền anh Đ cho rằng mượn 80.000.000 đồng của bà Ngô Cẩm T2:

ông Đ cho rằng trong thời gian chấp hành án vào năm 2012, thì có điện thoại mượn bà Ngô Cẩm T2 80.000.000 đồng để chi phí cho gia đình và tiền chăm nuôi anh Đ. Tuy nhiên, chị T chỉ thừa nhận có mượn của bà T2 8.000.000 đồng. bà T2 xác định cho anh Đ, chị T mượn 80.000.000 đồng, nhưng chỉ trực tiếp giao cho chị T mượn 8.000.000 đồng, số còn lại 72.000.000 đồng bà T2 giao cho bà Đặng Thị Như là mẹ của anh Đ. bà Nh cũng có văn bản xác định việc nhận dùm 72.000.000 đồng từ bà T2 để chi phí cho các con chung của anh Đ, chị T và đi thăm nuôi anh Đ trong quá trình anh Đ chấp hành án.

Khoản vay này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh Đ với chị T. Trong thời gian vay tiền thì chị T không có ở nhà, anh Đ phải đi chấp hành án. Trong khi đó 03 người con chung của anh Đ, chị T còn nhỏ. Do đó việc bà Nh cần phải có chi phí để chăm lo cho các cháu nội là cần thiết. Tuy nhiên, người đề nghị vay nợ lại là anh Đ, còn bà Nh là người trực tiếp nhận tiền từ bà T2 và tự



quyết định chi phí các khoản chi trong số tiền 72.000.000 đồng. Toà án cấp sơ thẩm không đưa bà Nh vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Các đương sự có lời khai mâu thuẫn với nhau, nhưng Toà án không tiến hành hoà giải có sự tham gia của bà Nh và đối chất để làm rõ khoản vay này thứ tế như thế nào, mà đã tuyên buộc chị T phải trả cho anh Đ 40.000.000 đồng là chưa đủ căn cứ vững chắc.

[2.1.2] Đối với khoản tiền anh Đ cho rằng nợ hụi 52.000.000 đồng của bà Th2:

Anh Dương cho rằng có chơi hụi với bà Th2, chứng cứ anh Đ đưa ra là giấy xác nhận của bà Th2 với nội dung anh Đ là người tham gia chơi hụi, chị T là người nhận tiền chốt hụi từ bà Th2. Tuy nhiên, chị T không thừa nhận hốt 52.000.000 đồng tiền hụi này. Giấy xác nhận của bà Th2, chị T không ký nhận; các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án chưa làm rõ và thực tế bà Th2 giao tiền cho chị T như thế nào? chưa đối chất về các mâu thuẫn trong các lời khai của đương sự nên chưa đủ căn cứ buộc chị T phải cùng với anh Đ chịu khoản nợ này. Mặt khác, bà Th2 yêu cầu anh Đ, chị T trả khoản nợ 52.000.000 đồng, nhưng Toà án cấp sơ thẩm lại tuyên buộc chị T trả cho anh Đ  $\frac{1}{2}$  số tiền 52.000.000 này là không đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Toà án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng và xét xử không đúng về nội dung về phần đương sự kháng cáo. Việc vi phạm của Toà án cấp sơ thẩm không thể khắc phục được tại phiên toà phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử huỷ một phần bản án sơ thẩm đối với phần đương sự kháng cáo về khoản tiền 80.000.000 đồng nợ của bà T2 và 52.000.000 đồng nợ của bà Th2.

Đối với khoản tiền trả cho ông T3 30.000.000 đồng và tiền làm lộ 5.500.000 đồng, tuy các đương sự liên quan đến khoản tiền này không kháng cáo, nhưng do Toà án cấp sơ thẩm tuyên gộp vào phần quyết định nên Hội đồng xét xử điều chỉnh nội dung này và điều chỉnh phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp với nội dung phần quyết định bị huỷ và để đảm bảo cho việc thi hành án.

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo nên chị T không phải chi án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Mộng T.

2. Huỷ một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với nội dung như sau:

2.1. Chấp nhận một phần nội dung khởi kiện của ông Đ đối với bà T về việc yêu cầu hoàn trả các khoản tiền bà T quản lý trong đó có nợ trả cho bà T2.

2.2. Buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ các khoản tiền là 66.000.000 đồng (gồm nghĩa vụ trả cho bà T2 40.000.000 đồng; tiền hụi hốt của bà T2 26.000.000 đồng).

2.3. Chấp nhận toàn bộ khởi kiện của bà T2 về việc yêu cầu bà T, ông Đ thanh toán số tiền 80.000.000 đồng. Buộc ông Đ trực tiếp thanh toán cho bà T2 80.000.000 đồng.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Cẩm T2 không phải chịu, bà T2 đã nộp tạm ứng án phí 2.000.000 đồng tại biên lai số 00252 ngày 20/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ

3. Chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 38/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực theo quy định của pháp luật sau khi điều chỉnh như sau:

“1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Mộng T đối với ông Dư Minh Đ về việc chia tài sản chung yêu cầu được nhận  $\frac{1}{2}$  diện tích đất, chỉ chấp nhận chia  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất.

Buộc ông Đ phải có trách nhiệm giao cho bà T  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất bằng 547.800.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần nội dung khởi kiện của ông Đ đối với bà T về việc yêu cầu hoàn trả các khoản tiền bà T quản lý trong đó có nợ trả cho ông T3.

Buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ các khoản tiền là 35.500.000đ (gồm nghĩa vụ trả cho ông T3 30.000.000 đồng, tiền làm lộ 5.500.000 đồng).

Sau khi đối trừ nghĩa vụ thanh toán số tiền 35.500.000 đồng của bà T đối với ông Đ thì ông Đ phải có nghĩa vụ giao cho bà T số tiền từ việc chia tài sản chung là 512.300.000 đồng.

ông Đ được nhận phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 20.199,6m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế 20.188,0m<sup>2</sup>) thuộc thửa 336, tờ bản đồ số 40 tọa lạc khóm T4, thị trấn N1, huyện N, tỉnh Cà Mau do Lê Mộng T, Dư Minh Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 737204 được Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau cấp ngày 20/7/2012.

(Vị trí tiếp giáp thể hiện như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tại bản trích đo hiện trạng ngày 05/7/2019 kèm theo).

4. Đình chỉ nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Hồng Q1 về việc yêu cầu ông Đ, bà T thanh toán tiền hụi.

5. Đình chỉ nội dung khởi kiện của ông Đ về việc yêu cầu ông Lê Thanh H1; Lê Thanh V; Lê Hoàng A; Lê Thanh Th3 và Lê Mộng Ngh thanh toán nợ.

6. Buộc ông T3 phải giao trả cho ông Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Mộng T, Dư Minh Đ.

7. Về chi phí tố tụng

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp là 1.000.000 đồng bà T phải chịu toàn bộ, bà T đã nộp đủ.

Chi phí thẩm định giá công trình trên đất là nhà của ông Đ, bà L; nhà của vợ chồng ông Q, bà D với tổng số tiền 4.400.000 đồng, ông Đ phải chịu toàn bộ, ông Đ đã nộp đủ.

Chi phí đo đạc, thẩm định giá phần đất tranh chấp tổng số tiền là 16.052.000 đồng. bà T, ông Đ mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  bằng 8.026.000 đồng, bà T đã nộp đủ nên ông Đ phải hoàn trả cho bà T là 8.026.000 đồng.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch

Tổng số tiền án phí ông Đ phải nộp là 25.912.000 đồng. ông Đ đã nộp tạm ứng án phí 8.818.000 đồng tại biên lai số 00253 ngày 20/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu, ông Đ phải nộp tiếp 17.094.000 đồng.

Tổng số tiền án phí bà T phải nộp là 24.492.000 đồng. bà T đã nộp tạm ứng án phí 19.589.820 đồng tại biên lai số 00211 ngày 21/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu, bà T nộp tiếp 4.902.000 đồng (làm tròn).

Ông Dư Minh Q, bà Trương Thị D không phải chịu, ông Q, bà D đã nộp tạm ứng án phí 3.000.000 đồng tại biên lai số 00355 ngày 16/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ.

Bà Nguyễn Hồng Q1 không phải chịu, bà Quyên đã nộp tạm ứng án phí 375.000 đồng tại biên lai số 00383 ngày 16/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ.

Trường hợp những người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền thuộc về trách nhiệm của mình thì phải chịu lãi suất tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.”

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Mộng T không phải chịu. Hoàn trả lại bà Lê Mộng T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00456 ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- ND (1);
- BD (1);
- NLQ (7);
- Lưu VP(6), HS(2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Ngọc Huynh**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Đức Phương – Nguyễn Văn Tửu**

**Vũ Ngọc Huynh**